CATALOGUE · CÁP CUỘN DẸT TRUNG THẾ | 3,6/6 · 6/10 · 8,7/15 kV

Theo DIN VDE 0250-813 | Tương đương PROTOLON (FL) / (FL)-LWL

FC-FLR · FC-FLR-LWL
(N)TSFLCGEWÖU
Cáp Cuộn Dẹt Trung Thế

Catalogue trọn bộ — sáu chủng loại cấp điện áp 3,6/6 kV, 6/10 kV và 8,7/15 kV, mỗi cấp có phiên bản có hoặc không có phần tử sợi quang tích hợp, dùng cho cẩu container, cổng trục, máy đánh đống – phá đống và thiết bị di động cỡ lớn.

Số tài liệu **FC-CAT-FLR-2026-EB15-VI** Phiên bản **0** Ngày ban hành **10/10/2026** Ngôn ngữ **Tiếng Việt**

01 Tổng quan dòng sản phẩm

Cáp cuộn dẹt FC-FLR là cáp trung thế mềm dùng trong điều kiện ứng suất cơ học cao — tải kéo động, đổi hướng thường xuyên trong một mặt phẳng và chạy liên tục qua con lăn. Bố trí lõi song song giúp chiều cao xếp lớp thấp trên tang cuộn đơn xoắn (monospiral) và trong hệ dẫn hướng cáp dẹt; dây tiếp địa phân chia, quấn đồng tâm quanh từng lõi đảm bảo điện trường đối xứng và đường hồi dòng sự cố tin cậy.

Mỗi cấp điện áp có hai phiên bản: FC-FLR (chỉ truyền tải điện) và FC-FLR-LWL tích hợp phần tử sợi quang để truyền dữ liệu băng thông cao, không bị nhiễu — điện năng và tín hiệu trong cùng một sợi cáp.

Ứng dụng điển hình

- Cẩu container STS và RMG dùng tang cuộn đơn xoắn
- Máy đánh đống – phá đống, máy bốc xếp tàu và cổng trục bốc xếp hàng rời
- Thiết bị di động cỡ lớn và máy xúc khai thác mỏ
- Trạm biến áp di động và xe chuyển tải
- Dùng trong nhà và ngoài trời — chịu ozone, UV, ẩm và dầu

3,6 – 15 kV
Dải điện áp định mức

120 m/phút
Tốc độ di chuyển (cuộn)

15 N/mm²
Tải kéo tối đa trên ruột dẫn

6 – 24
Số sợi quang (bản LWL)

Bảng lựa chọn

Chủng loại FeiChun	Chủng loại tham chiếu	Điện áp định mức	Sợi quang	Dải tiết diện	Mục
FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 3,6/6 kV	PROTOLON (FL) 3,6/6 kV	**3,6/6 kV**	Không	3×25 – 3×120 mm²	§05
FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 3,6/6 kV	PROTOLON (FL)-LWL 3,6/6 kV	**3,6/6 kV**	Có — 6G62,5 tiêu chuẩn	3×35 – 3×95 mm²	§05
FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 6/10 kV	PROTOLON (FL) 6/10 kV	**6/10 kV**	Không	3×25 – 3×120 mm²	§06
FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 6/10 kV	PROTOLON (FL)-LWL 6/10 kV	**6/10 kV**	Có — 6G62,5 tiêu chuẩn	3×35 – 3×95 mm²	§06
FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 8,7/15 kV	PROTOLON (FL) 8,7/15 kV	**8,7/15 kV**	Không	3×25 – 3×120 mm²	§07
FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 8,7/15 kV	PROTOLON (FL)-LWL 8,7/15 kV	**8,7/15 kV**	Có — 6G62,5 tiêu chuẩn	3×35 – 3×70 mm²	§07

02 Cấu tạo

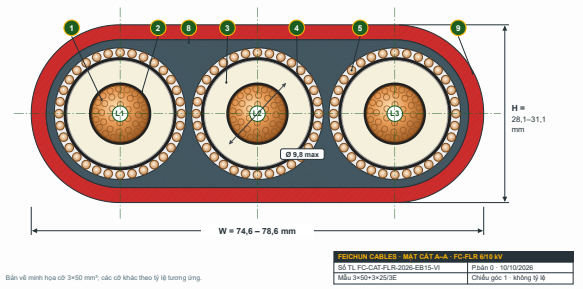

FC-FLR — chỉ truyền tải điện (minh họa: 3×50+3×25/3E)

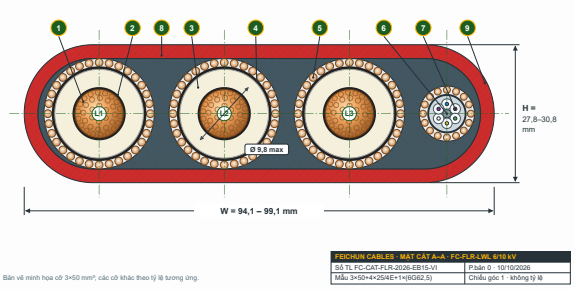

FC-FLR-LWL — có sợi quang (minh họa: 3×50+4×25/4E+1×(6G62,5))

Vị trí	Thành phần	Vật liệu
1	Ruột dẫn pha	Đồng ủ mạ thiếc, bện sợi mảnh, cấp 5 (IEC 60228) / cấp F (DIN VDE 0295)
2	Lớp bán dẫn trong	EPR bán dẫn ép đùn
3	Cách điện	EPR chất lượng cao, tối thiểu 3GI3 (DIN VDE 0207-20), màu tự nhiên
4	Lớp bán dẫn ngoài	EPR biến tính, màu đen, bóc được khi làm ấm
5	Dây tiếp địa	Sợi đồng mạ thiếc, phân chia và quấn đồng tâm quanh từng lõi
6	Phần tử trung tâm sợi quang (chỉ bản LWL)	Lõi gia cường FRP phi kim loại
7	Ống đệm & sợi quang (chỉ bản LWL)	6 ống ETFE chứa gel, mỗi ống 1–4 sợi, có mã màu
8	Vỏ trong / lớp độn	Hợp chất cao su màu đen, lấp đầy khe giữa các lõi
9	Vỏ ngoài	Polychloroprene (CR), tối thiểu 5GM5, màu đỏ

Đặc điểm thiết kế

Hạng mục	Mô tả
Bố trí lõi	Ba lõi động lực (thêm phần tử sợi quang ở bản LWL) xếp song song; dây tiếp địa được chia và phân bố đồng tâm quanh từng lõi
Kiểm soát điện trường	Ép đùn ba lớp đồng thời: bán dẫn trong / cách điện EPR / bán dẫn ngoài
Nhận biết lõi	Cách điện màu tự nhiên, lớp bán dẫn đen; băng đánh số L1, L2, L3
Phần tử quang	Sáu ống lỏng quanh lõi FRP trung tâm; 6 / 12 / 18 / 24 sợi
Màu vỏ	Đỏ (tiêu chuẩn); vàng hoặc đen theo yêu cầu

03 Thông số kỹ thuật

Thông số điện theo cấp điện áp

Thông số	3,6/6 kV	6/10 kV	8,7/15 kV
Điện áp định mức U_0/U	3,6/6 kV	6/10 kV	8,7/15 kV
Điện áp vận hành tối đa AC	4,2/7,2 kV	6,9/12 kV	10,4/18 kV
Điện áp vận hành tối đa DC	5,4/10,8 kV	9/18 kV	13,5/27 kV
Điện áp thử AC, 5 phút	11 kV	17 kV	24 kV
Phóng điện cục bộ tại 1,73 U_0		≤ 10 pC	

Thông số nhiệt, cơ & hóa (mọi chủng loại)

Thông số	Giá trị
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa	+90 °C
Nhiệt độ ngắn mạch	+250 °C (tối đa 5 s)
Nhiệt độ môi trường — lắp cố định	−50 °C đến +80 °C
Nhiệt độ môi trường — vận hành linh hoạt	−35 °C đến +80 °C
Tải kéo tối đa	15 N/mm² trên tổng tiết diện ruột dẫn pha
Bán kính uốn tối thiểu	Theo DIN VDE 0298-3 — xem bảng chủng loại (D = 1,5 × chiều cao cáp dẹt)
Đổi hướng kiểu S	Khoảng cách tối thiểu 20 × D
Tốc độ di chuyển	Đến 120 m/phút (cổng trục, cuộn)
Ứng suất xoắn	Không cho phép
Khả năng chịu	Dầu (DIN EN 60811-404), ozone, UV và ẩm — dùng ngoài trời không hạn chế; chịu nước theo HD 22.16

04 Thông số sợi quang (FC-FLR-LWL)

Đặc tính	G50/125 µm Đa mode OM2/OM3	G62,5/125 µm Đa mode OM1 (tiêu chuẩn)	E9/125 µm Đơn mode OS2
Loại sợi	Chiết suất biến đổi	Chiết suất biến đổi	Đơn mode
Đường kính lõi / vỏ phản xạ / lớp phủ	50 / 125 / 250 µm	62,5 / 125 / 250 µm	9 / 125 / 250 µm
Suy hao tại 850 nm	≤ 2,8 dB/km	≤ 3,3 dB/km	—
Suy hao tại 1310 nm	≤ 0,8 dB/km	≤ 0,9 dB/km	≤ 0,4 dB/km
Suy hao tại 1550 nm	—	—	≤ 0,3 dB/km
Băng thông tại 850 nm	≥ 400 MHz·km	≥ 400 MHz·km	—
Băng thông tại 1300 nm	≥ 1.200 MHz·km	≥ 600 MHz·km	—
Khẩu độ số	0,20 ± 0,02	0,275 ± 0,02	0,14 ± 0,02
Tán sắc màu 1310 / 1550 nm	—	—	≤ 3,5 / ≤ 18 ps/(nm·km)
Số sợi	6 (tiêu chuẩn) · 12 · 18 · 24 — trong sáu ống lỏng chứa gel		

05 Cấp điện áp 3,6/6 kV

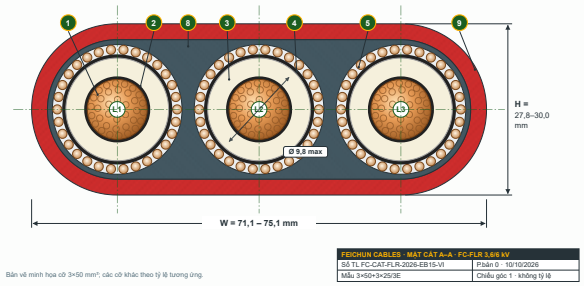

FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 3,6/6 kV

chỉ truyền tải điện (minh họa: 3×50+3×25/3E)

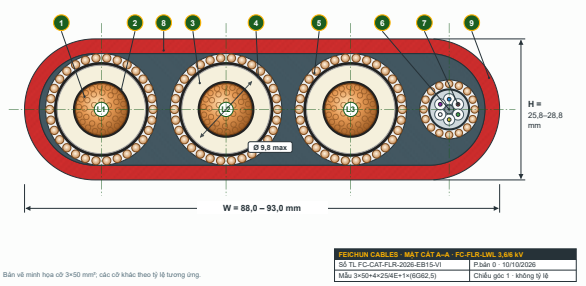

FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 3,6/6 kV

có sợi quang (minh họa: 3×50+4×25/4E+1×(6G62,5))

FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 3,6/6 kV

tương đương PROTOLON (FL)

Số lõi × tiết diện mm²	Mã sản phẩm FeiChun	Ø ruột dẫn tối đa mm	Chiều cao (H)		Chiều rộng (W)		Bán kính uốn tối thiểu mm	Khối lượng xấp xỉ kg/km	Lực kéo tối đa N	R_{20} tối đa Ω/km	Dòng định mức A	Dòng ngắn mạch kA (1 s)
			min mm	max mm	min mm	max mm						
3×25+3×25/3E	FC-FLR06-02525	6,9	24,2	27,2	64,3	68,3	408	2.730	1.125	0,795	105	3,58
3×35+3×25/3E	FC-FLR06-03525	8,3	24,7	27,7	65,8	69,8	416	3.120	1.575	0,565	130	5,01
3×50+3×25/3E	FC-FLR06-05025	9,8	27,8	30,0	71,1	75,1	450	3.860	2.250	0,393	162	7,15
3×70+3×35/3E	FC-FLR06-07035	11,4	28,9	31,9	76,8	80,8	479	4.730	3.150	0,277	200	10,01
3×95+3×50/3E	FC-FLR06-09550	13,3	31,0	34,0	82,5	86,5	495	5.600	4.275	0,210	241	13,59
3×120+3×70/3E	FC-FLR06-12070	15,1	35,4	37,4	92,3	97,3	561	7.400	5.400	0,164	282	17,16

FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 3,6/6 kV

tương đương PROTOLON (FL)-LWL

Số lõi × tiết diện mm²	Mã sản phẩm FeiChun	Ø ruột dẫn tối đa mm	Chiều cao (H)		Chiều rộng (W)		Bán kính uốn tối thiểu mm	Khối lượng xấp xỉ kg/km	Lực kéo tối đa N	R_{20} tối đa Ω/km	Dòng định mức A	Dòng ngắn mạch kA (1 s)
			min mm	max mm	min mm	max mm						
3×35+4×25/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR06-03525F	8,3	24,5	27,5	83,5	88,5	413	3.700	1.575	0,565	130	5,01
3×50+4×25/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR06-05025F	9,8	25,8	28,8	88,0	93,0	432	4.250	2.250	0,393	162	7,15
3×70+4×35/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR06-07035F	11,4	28,7	31,7	97,7	102,7	476	5.590	3.150	0,277	200	10,01
3×95+4×50/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR06-09550F	13,3	30,6	33,6	105,3	110,3	504	6.720	4.275	0,210	241	13,59

Các tiết diện, màu vỏ và cấu hình sợi quang khác (12 / 18 / 24 sợi, G50 hoặc E9) được sản xuất theo đơn đặt hàng.

06 Cấp điện áp 6/10 kV

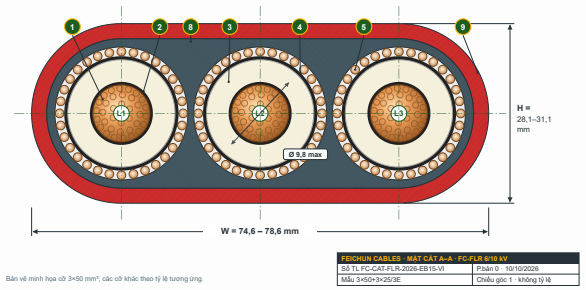

FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 6/10 kV

chỉ truyền tải điện (minh họa: 3×50+3×25/3E)

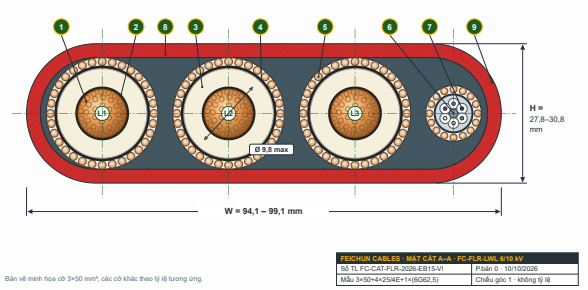

FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 6/10 kV

có sợi quang (minh họa: 3×50+4×25/4E+1×(6G62,5))

FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 6/10 kV

tương đương PROTOLON (FL)

Số lõi × tiết diện mm²	Mã sản phẩm FeiChun	Ø ruột dẫn tối đa mm	Chiều cao (H)		Chiều rộng (W)		Bán kính uốn tối thiểu mm	Khối lượng xấp xỉ kg/km	Lực kéo tối đa N	R_{20} tối đa Ω/km	Dòng định mức A	Dòng ngắn mạch kA (1 s)
			min mm	max mm	min mm	max mm						
3×25+3×25/3E	FC-FLR10-02525	6,9	25,0	27,5	66,7	69,7	413	2.860	1.125	0,795	105	3,58
3×35+3×25/3E	FC-FLR10-03525	8,3	25,5	28,5	68,2	72,2	428	3.260	1.575	0,565	130	5,01
4×35+4×25/4E	FC-FLR10-43525	8,3	25,5	28,5	86,7	91,7	428	4.110	2.100	0,565	130	5,01
3×50+3×25/3E	FC-FLR10-05025	9,8	28,1	31,1	74,6	78,6	467	4.030	2.250	0,393	162	7,15
3×70+3×35/3E	FC-FLR10-07035	11,4	29,7	32,7	79,2	83,2	491	4.850	3.150	0,277	200	10,01
4×70+4×35/4E	FC-FLR10-47035	11,4	29,5	32,5	100,9	105,9	488	6.240	4.200	0,277	200	10,01
3×95+3×50/3E	FC-FLR10-09550	13,3	31,7	34,7	84,7	89,7	521	5.920	4.275	0,210	241	13,59
3×120+3×70/3E	FC-FLR10-12070	15,1	35,1	38,1	92,9	97,9	572	7.420	5.400	0,164	282	17,16

FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 6/10 kV

tương đương PROTOLON (FL)-LWL

Số lõi × tiết diện mm²	Mã sản phẩm FeiChun	Ø ruột dẫn tối đa mm	Chiều cao (H)		Chiều rộng (W)		Bán kính uốn tối thiểu mm	Khối lượng xấp xỉ kg/km	Lực kéo tối đa N	R_{20} tối đa Ω/km	Dòng định mức A	Dòng ngắn mạch kA (1 s)
			min mm	max mm	min mm	max mm						
3×35+4×25/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR10-03525F	8,3	25,3	28,3	86,7	91,7	425	3.910	1.575	0,565	130	5,01
3×50+4×25/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR10-05025F	9,8	27,8	30,8	94,1	99,1	462	4.810	2.250	0,393	162	7,15
3×70+4×35/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR10-07035F	11,4	29,5	32,5	100,9	105,9	488	5.800	3.150	0,277	200	10,01
3×95+4×50/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR10-09550F	13,3	31,4	34,4	108,5	113,5	516	6.940	4.275	0,210	241	13,59

Các tiết diện, màu vỏ và cấu hình sợi quang khác (12 / 18 / 24 sợi, G50 hoặc E9) được sản xuất theo đơn đặt hàng.

07 Cấp điện áp 8,7/15 kV

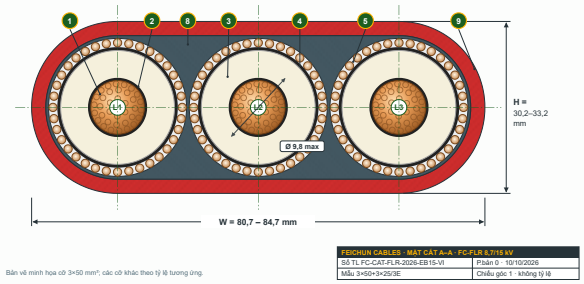

FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 8,7/15 kV

chỉ truyền tải điện (minh họa: 3×50+3×25/3E)

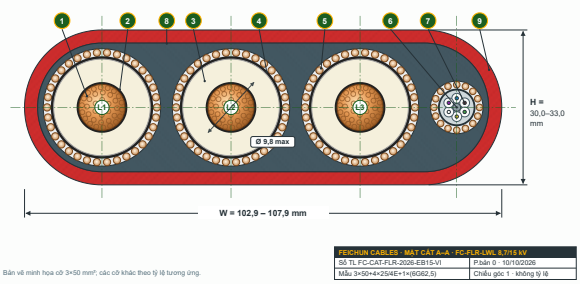

FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 8,7/15 kV

có sợi quang (minh họa: 3×50+4×25/4E+1×(6G62,5))

FC-FLR (N)TSFLCGEWÖU 8,7/15 kV

tương đương PROTOLON (FL)

Số lõi × tiết diện mm²	Mã sản phẩm FeiChun	Ø ruột dẫn tối đa mm	Chiều cao (H)		Chiều rộng (W)		Bán kính uốn tối thiểu mm	Khối lượng xấp xỉ kg/km	Lực kéo tối đa N	R_{20} tối đa Ω/km	Dòng định mức A	Dòng ngắn mạch kA (1 s)
			min mm	max mm	min mm	max mm						
3×25+3×25/3E	FC-FLR15-02525	6,9	27,7	30,7	73,3	77,3	461	3.390	1.125	0,795	111	3,58
3×35+3×25/3E	FC-FLR15-03525	8,3	28,7	31,7	76,2	80,2	476	3.820	1.575	0,565	138	5,01
3×50+3×25/3E	FC-FLR15-05025	9,8	30,2	33,2	80,7	84,7	498	4.440	2.250	0,393	172	7,15
3×70+3×35/3E	FC-FLR15-07035	11,4	33,3	36,3	87,5	92,5	545	5.610	3.150	0,277	212	10,01
3×95+3×50/3E	FC-FLR15-09550	13,3	35,3	38,3	93,5	98,5	575	6.700	4.275	0,210	255	13,59
3×120+3×70/3E	FC-FLR15-12070	15,1	37,3	40,3	99,5	104,5	605	8.000	5.400	0,164	297	17,16

FC-FLR-LWL (N)TSFLCGEWÖU 8,7/15 kV

tương đương PROTOLON (FL)-LWL

Số lõi × tiết diện mm²	Mã sản phẩm FeiChun	Ø ruột dẫn tối đa mm	Chiều cao (H)		Chiều rộng (W)		Bán kính uốn tối thiểu mm	Khối lượng xấp xỉ kg/km	Lực kéo tối đa N	R_{20} tối đa Ω/km	Dòng định mức A	Dòng ngắn mạch kA (1 s)
			min mm	max mm	min mm	max mm						
3×35+4×25/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR15-03525F	8,3	29,3	32,3	96,9	101,9	485	4.630	1.575	0,565	138	5,01
3×50+4×25/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR15-05025F	9,8	30,0	33,0	102,9	107,9	495	5.400	2.250	0,393	172	7,15
3×70+4×35/4E +1×(6G62,5)	FC-FLR15-07035F	11,4	31,7	34,7	109,7	114,7	520	6.460	3.150	0,277	212	10,01

Các tiết diện, màu vỏ và cấu hình sợi quang khác (12 / 18 / 24 sợi, G50 hoặc E9) được sản xuất theo đơn đặt hàng.

08 Hệ số hiệu chỉnh, tiêu chuẩn & thử nghiệm

Hệ số hiệu chỉnh theo nhiệt độ môi trường (ruột dẫn 90 °C)

Nhiệt độ môi trường °C	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Hệ số	1,15	1,12	1,08	1,04	1,00	0,96	0,91	0,87	0,82

Dòng định mức trong các bảng chủng loại là giá trị danh định cho cáp cao su cuộn một lớp ở nhiệt độ môi trường 30 °C (DIN VDE 0298-4).

Tiêu chuẩn	Phạm vi
DIN VDE 0250-813	Cơ sở thiết kế (cáp dẹt trung thế cuộn)
DIN VDE 0295 / IEC 60228	Ruột dẫn, cấp 5 / F
DIN VDE 0207-20 / -21	Hợp chất cách điện (3GI3) và vỏ (5GM5)
DIN VDE 0298-3 / -4	Bán kính uốn, dòng định mức
DIN EN 60811-404	Khả năng chịu dầu
HD 22.16 / EN 50525-1	Chịu nước; yêu cầu chung
IEC 60793 / IEC 60794	Sợi quang và thử nghiệm cáp quang

Thử nghiệm thường xuyên & điển hình

- Thử điện áp AC trên từng bobin (11 / 17 / 24 kV) và đo phóng điện cục bộ
- Kiểm tra điện trở ruột dẫn và kích thước
- Đo suy hao OTDR từng sợi (bản LWL), báo cáo gửi kèm bobin
- Thử uốn đảo chiều và thử cuộn (thử điển hình)
- Thử khả năng chịu ozone, UV và dầu

Hồ sơ thử nghiệm: mỗi lô hàng kèm chứng chỉ kiểm tra của phòng thí nghiệm nội bộ FeiChun. Có thể bố trí thử nghiệm có bên thứ ba chứng kiến, chi phí do bên mua chịu.

09 Lắp đặt, ghi nhãn & giao hàng

Hướng dẫn lắp đặt

- Sử dụng tang cuộn đơn xoắn phù hợp cho cáp dẹt; đường kính lõi tang ≥ 2 × bán kính uốn tối thiểu.
- Tháo cáp theo phương tiếp tuyến từ bobin — không kéo qua mép bobin; tránh tạo vòng và xoắn.
- Không cho phép xoắn; giữ khoảng cách tối thiểu 20 × D giữa các lần đổi hướng kiểu S.
- Giữ lực kéo trong giới hạn của bảng, kể cả đỉnh lực khi tăng tốc và phanh.

Ghi nhãn trên vỏ

```
FEICHUN FC-FLR[-LWL] (N)TSFLCGEWÖU [số lõi × tiết diện] [U0/U] [năm] [số sê-ri] [vạch mét]
```

- Dùng đầu cáp kiểm soát ứng suất phù hợp cấp điện áp; nối mọi dây tiếp địa phân chia ở cả hai đầu.

Đấu nối sợi quang (LWL): việc xử lý phần tử sợi quang đòi hỏi kỹ năng và dụng cụ chuyên dụng. Khuyến nghị lắp sẵn đầu nối hoặc pigtail tại nhà máy — vui lòng cung cấp kích thước đấu nối khi đặt hàng.

Đóng gói & giao hàng

Hạng mục	Tiêu chuẩn
Bobin	Bobin thép hoặc gỗ hun trùng, đầu cáp bịt bằng chụp co nhiệt
Chiều dài	Theo đơn hàng, một đoạn liền (không mối nối)
Thời gian sản xuất	2–3 tuần sau khi xác nhận kỹ thuật
Bảo hành	Tối thiểu 3 năm đối với lỗi sản xuất
Nhãn bobin	Chủng loại, tiết diện, chiều dài, khối lượng tổng/tịnh, số lô, số bobin

10 Chứng nhận & chất lượng

CE — LVD 2014/35/EU
Chứng nhận số M.2025.206.C116598 · EN 50525-1:2011+A1:2022 · UDEM International Certification · hiệu lực đến 01.04.2030

EAC — TR CU 004/2011
Giấy chứng nhận số EAЭC KG417/052.CN.02.15390 · TR CU 004/2011, GOST 31996-2012, GOST 31565-2012 · hiệu lực 24.10.2025 – 23.10.2030

UKCA — Xác nhận
Số ICR/VC/HS2508110 · BS EN 50525-1:2011+A1:2022 · ICR Polska · hiệu lực đến 17.08.2030

FeiChun còn có xác nhận hồ sơ ATEX (Chỉ thị 2014/34/EU) và các phê duyệt liên quan IECEx / VDE cho các dòng sản phẩm được chỉ định. Bản sao chứng nhận được cung cấp theo yêu cầu.

11 Thông báo nhãn hiệu & sở hữu trí tuệ

PROTOLON® và PROTOLON (FL) / (FL)-LWL là nhãn hiệu của chủ sở hữu tương ứng (Prysmian Group), chỉ được nêu nhằm xác định chủng loại tham chiếu kỹ thuật; FeiChun Cables không có liên kết và không được chủ sở hữu nhãn hiệu xác nhận. FC-FLR và FC-FLR-LWL là sản phẩm của FeiChun được thiết kế với tính năng tương đương.

© 2026 Anhui FeiChun Special Cable Co., Ltd. — Bảo lưu mọi quyền. Catalogue này, bao gồm bản vẽ, bảng biểu và bố cục, là tài sản trí tuệ của FeiChun và được bảo hộ theo Luật Bản quyền và Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Đạo luật Bản quyền 1968 (Cth) của Úc. Nghiêm cấm sao chép, phân phối hoặc chỉnh sửa toàn bộ hay một phần khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản. Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần báo trước do sản phẩm được cải tiến liên tục.

Liên hệ kỹ thuật & kinh doanh

Anhui FeiChun Special Cable Co., Ltd.

Phòng Kinh doanh Quốc tế

No. 1 Park, Private Science & Technology Park, Hefei National ETDZ, Hefei, Anhui, China

Kỹ thuật: Tech@feichuncables.com

Khai khoáng & công nghiệp nặng: mining@feichuncables.com

Zihao Yang, Giám đốc Kinh doanh Toàn cầu: zihao.yang@feichuncables.com

WhatsApp: +86 138 5512 3218

Website: www.feichuncables.com

Kiểm soát tài liệu

Số tài liệu FC-CAT-FLR-2026-EB15-VI

Phiên bản 0 — ban hành lần đầu

Ngày 10/10/2026

Phạm vi 6 chủng loại · 3,6/6 – 8,7/15 kV · có / không sợi quang

Lập — Phòng Kỹ thuật	Kiểm tra — QA	Phê duyệt — KD Quốc tế